



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG

ngày tháng 06 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm Điện

Laboratory: Electrical testing laboratory

Tổ chức/ Cơ quan chủ quản: Công ty TNHH Xây lắp và Ứng dụng Công nghệ Quảng Ninh

Name of applicant
Organization: Quang Ninh construction and technology developing company

Số hiệu/ Code: VILAS 398

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical – Electronic

Người quản lý: Nguyễn Gia Đoài

Laboratory manager: Nguyen Gia Doai

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: Kể từ ngày /06/2025 đến ngày 05/06/2030

Địa chỉ: Tổ 2, khu 3, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Address: Group No.2, Area No.3, Hong Ha ward, Ha Long city, Quang Ninh province

Địa điểm: Tổ 2, khu 3, phường Hồng Hà, TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Location: Group No.2, Area No.3, Hong Ha ward, Ha Long city, Quang Ninh province

Điện thoại/ Tel: 0928168579 / 0983317689

Email: eta2001.qn@gmail.com

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 398

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử (x)

Field of testing: Electrical – Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Máy biến áp điện lực <i>Power transformer</i>	Đo điện trở một chiều của các cuộn dây <i>Measurement of winding resistance by DC current</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (1 ~ 20) k Ω	IEEE C57.12.90-2021
2.	Cầu dao điện áp trên 1000 V <i>Switches for voltage above 1000 V</i>	Thử độ bền điện của cách điện bằng điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Withstand test by AC voltage at industrial frequency</i>	1 kV / (10 ~ 100) kV 0,5 A / (2,5 ~ 5) A 1 s / (10 ~ 999) s	TCVN 8096-107:2010
3.	Cầu chì điện áp trên 1000 V <i>Fuses for voltage above 1000 V</i>	Thử độ bền điện của cách điện bằng điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Withstand test by AC voltage at industrial frequency</i>	1 kV / (10 ~ 100) kV 0,5 A / (2,5 ~ 5) A 1 s / (10 ~ 999) s	TCVN 7999-1:2009
4.	Máy cắt điện cao áp <i>Alternating- current circuit- breakers</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	2 M Ω / (10 ~ 100 000) M Ω	QCVN QTĐ-5:2009/BCT (Điều 32.1)
5.		Thử độ bền điện của cách điện bằng điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Electrical Strength Test of insulation by AC voltage at industrial frequency</i>	1 kA / (1,1 ~ 6) kA	IEC 62271-1:2021 IEC 62271-100-2021
6.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng <i>Inductive voltage transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of the insulation resistance</i>	10 M Ω / (10 ~ 100 000) M Ω	QCVN QTĐ5:2009/BCT (Điều 28.1)
7.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng điện một chiều <i>Measurement of resistance by DC current of windings</i>	0,1 $\mu\Omega$ / (1 ~ 20) k Ω	IEEE C57-13-2016 (8.4) IEEE C57.12.90-2021 (5.3.1)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 398

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Máy biến dòng <i>Curent transformer</i>	Thử chịu điện áp xoay chiều tần số 50Hz ở trạng thái khô <i>Withstand test by AC voltage at power frequency at dry state</i>	1 kV / (10 ~ 100) kV 0,5 A / (2,5 ~ 5) A 1 s / (10 ~ 999) s	TCVN 11845-2:2017 (IEC 61869-2:2012) IEC 61869-1:2023 (7.3.1 table 2)
9.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng điện một chiều <i>Measurement of resistance by DC current of windings</i>	0,1 $\mu\Omega$ / 50 $\mu\Omega$ ~ 20 k Ω	IEEE Std C57-13-2016 (8.4) IEEE Std C57.12.90-2021 (5.3.1)
10.	Chống sét van <i>Surge arresters</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	(10 ~ 100 000) M Ω	QCVN QTĐ5:2009/BCT (điều 38.1)
11.		Thử chịu điện áp xoay chiều tần số 50 Hz ở trạng thái khô <i>Withstand test by AC voltage at power frequency at dry state</i>	1 kV / (10 ~ 100) kV 0,5 A / (2,5 ~ 5) A 1 s / (10 ~ 999) s	TCVN 8097-1:2010
12.	Sứ cách điện đường dây kiểu treo <i>String insulators of ceramic material for overhead lines</i>	Thử chịu điện áp xoay chiều tần số 50 Hz ở trạng thái khô <i>Withstand test by AC voltage at power frequency at dry state</i>	1 kV / (10 ~ 100) kV 0,5 A / (2,5 ~ 5) A 1 s / (10 ~ 999) s	TCVN 7998-1:2009
13.	Sứ đỡ đường dây điện áp từ 1 kV đến 35 KV <i>Porcelain pin type insulators for voltage 1 kV to 35 kV</i>	Thử chịu điện áp xoay chiều tần số 50 Hz ở trạng thái khô <i>Withstand test by AC voltage at power frequency at dry state</i>	1 kV / (10 ~ 100) kV 0,5 A / (2,5 ~ 5) A 1 s / (10 ~ 999) s	TCVN 7998-1:2009
14.	Áp tô mát <i>Circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện DC <i>Measurement insulation resistance</i>	2 M Ω / (10 ~ 100 000) M Ω	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
15.		Kiểm tra đặc tính tác động <i>Checking effect characteristics</i>	0,1 s / (1 ~ 30) s (0 ~ 1 000) A	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 398

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
16.	Cáp dùng cho điện áp danh định bằng 1 kV ($U_m=1,2$ kV) và 3 kV ($U_m=3,6$ kV) <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1 kV ($U_m = 1,2$ kV) up to 30 kV ($U_m = 36$ kV)</i>	Thử điện áp DC tăng cao tại nơi lắp đặt <i>Test the high DC voltage at the installation site</i>	(0 ~ 140) kV _{DC} 50 μ A / (0,5 ~ 15) mA 0,1 s / (1 s ~ 30 min)	TCVN 5935-1:2013 (IEC 60502-1:2009)
17.	Cáp điện có cách điện dạng đùn và phụ kiện cáp điện dùng cho điện áp danh định từ 1 kV ($U_m = 1,2$ kV) đến 30 kV ($U_m = 36$ kV) <i>Power cables with extruded insulation and their accessories for rated voltages from 1 kV ($U_m = 1,2$ kV) up to 30 kV ($U_m = 36$ kV)</i>	Thử điện áp DC tăng cao tại nơi lắp đặt <i>Test the high DC voltage at the installation site</i>	(0 ~ 140) kV _{DC} 50 μ A / (0,5 ~ 15) mA 0,1 s / (1 s ~ 30 min)	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-2:2009)
18.	Sào cách điện <i>Dielectric handle rod</i>	Thử điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Test industrial frequency alternating voltage test</i>	1 kV / (10 ~ 100) kV 0,5 A / (2,5 ~ 5) A 1 s / (10 ~ 999) s	TCVN 5587:2008 (IEC 60855:1985)
19.	Găng cách điện <i>Dielectric gloves</i>	Thử điện áp kiểm chứng xoay chiều tần số công nghiệp <i>Test industrial frequency alternating voltage test</i>	1 kV / (10 ~ 100) kV 0,5 A / (2,5 ~ 5) A 1 s / (10 ~ 999) s	TCVN 8084:2009 (IEC 60903:2002)
20.	Thảm cách điện <i>Dielectric rugs</i>	Thử điện áp kiểm chứng xoay chiều tần số công nghiệp <i>Test industrial frequency alternating voltage test</i>	1 kV / (10 ~ 100) kV 0,5 A / (2,5 ~ 5) A 1 s / (10 ~ 999) s	TCVN 9626:2013 (IEC 61111:2009)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 398**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
21.	Ủng cách điện <i>Dielectric footwear</i>	Thử điện áp xoay chiều tần số công nghiệp <i>Test industrial frequency alternating voltage test</i>	1 kV / (10 ~ 100) kV 0,5 A / (2,5 ~ 5) A 1 s / (10 ~ 999) s	ASTM F1117-03(2019) ASTM F1116-21
22.	Rơ le điện <i>Electrical relays</i>	Thử dòng điện tác động/trở về <i>Test current Pick-up/drop off</i>	10 mV / (0,1 ~ 99,9) V _{AC} 10 mA / (0,1 ~ 30,0) A _{AC} 1 ms / (10 ms ~ 300 s)	IEC 60225-149:2013 IEC 60255-151:2009
23.	Hệ thống nối đất <i>Earthing system</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurements of earthing resistance</i>	Đến/to 2 000 Ω	BS 7430:2011+A1:2015 (10.2&10.3)

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Viet nam National Standard*;
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National Regulation*;
- ASTM: Hiệp hội Thí nghiệm và Vật liệu Hoa Kỳ/ *American Society for Testing and Materials*;
- IEC: Ủy ban Kỹ thuật Điện Quốc tế/ *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: Ủy ban Kỹ thuật Điện và Điện tử/ *Institute of Electrical and Electronics Engineers*;
- (x): Phép thử lĩnh vực Điện – Điện tử được thực hiện tại hiện trường/ *Electrical and Electronic tests are conducted on – site*

Trường hợp Công ty TNHH Xây lắp và Ứng dụng Công nghệ Quảng Ninh cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty TNHH Xây lắp và Ứng dụng Công nghệ Quảng Ninh phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Quang Ninh construction and technology developing company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

